

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MAI PHỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 740/QĐ-UBND

Mai Phụ, ngày 11 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp kinh phí cho Văn phòng HĐND và UBND xã Mai Phụ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ban hành ngày 25/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Quản lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Trưởng Bộ Tài chính số 344/2026/TT-BTC ngày 30/12/2016, Quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn và số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Kế hoạch tài chính - Ngân sách nhà nước năm 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 5/9/2025 của UBND xã Mai Phụ về việc phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và danh mục, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính;

Căn cứ Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Mai Phụ về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Tờ trình kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi của phòng Kinh tế; Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí năm 2025 cho Văn phòng HĐND và UBND xã Mai Phụ, số tiền: 14.050.071.622 đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm năm mươi triệu, không trăm bảy mươi một ngàn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XII cấp số tiền trên và chịu trách nhiệm quản lý, hướng dẫn cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XII và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ngành, Trung tâm PV HCC;
- KBNN Khu vực XII;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn An

Phụ lục: CẤP KINH PHÍ NĂM 2025
Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND xã Mai Phú
Mã QHNS: 1145069

(Kèm theo Quyết định số 740/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Mai Phú)

Đvt: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền cấp	Chương - Khoản - Nguồn
	TỔNG	14.050.071.622	
1	Hội đồng nhân dân	370.394.000	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm	226.044.000	830-341-13
-	Kinh phí hoạt động, kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp thường trực HĐND	144.350.000	830-341-12
2	Văn phòng HĐND và UBND	7.972.548.988	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	1.438.065.000	830-341-13
-	Chi hoạt động thường xuyên	267.731.000	830-341-13
-	Chế độ bán chuyên trách thôn	1.882.062.000	830-341-13
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin	1.404.000	830-341-13
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	358.020.000	830-341-13
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	122.400.000	830-341-13
-	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	84.548.988	830-341-13
-	Kinh phí cán bộ công chức cấp xã nghỉ hưởng chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP theo Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh	3.818.318.000	830-341-12
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	5.161.720.000	
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	336.000.000	830-341-13
-	Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	5.400.000	830-341-13
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP	4.190.500.000	830-341-13
-	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng	600.000.000	830-341-12
-	Phụ cấp cho Trung tâm học tập cộng đồng	7.020.000	830-341-12

-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ các di tích năm 2025	22.800.000	830-341-12
4	Phòng Kinh tế	545.408.634	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi	60.000.000	830-341-12
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	485.408.634	830-341-12

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ